

Số: 31 /QĐ-TTN

Thái Nguyên, ngày 6 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu thực hiện
dự toán thu - chi ngân sách Quý 3 năm 2023

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM NƯỚC SINH HOẠT VÀ VSMT NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 801/QĐ-SNN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thái Nguyên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị trực thuộc Sở;

Căn cứ Quyết định số 75/QĐ-SNN ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thái Nguyên về việc giao dự toán vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 cho các đơn vị trực thuộc Sở;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Hành chính - Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý 3 năm 2023 của Trung tâm Nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên.

1. Nội dung công khai theo biểu số 03, thuyết minh đính kèm.
2. Hình thức công khai:
 - Niêm yết công khai tại trụ sở Trung tâm trong thời gian 90 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này;

- Gửi Quyết định công khai này cho các phòng chuyên môn liên quan.
- Đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của Trung tâm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các Phòng Kế hoạch - Tài chính, Hành chính - Tổng hợp, Truyền thông - theo dõi, đánh giá chất lượng nước, Tổ thực hiện các Dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn, Trạm dịch vụ quản lý công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn và các cá nhân liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở NN và PTNT;
- Lãnh đạo Trung tâm;
- Lưu: VT, HCTH.

GIÁM ĐỐC



[Handwritten signature]

Nguyễn Văn Trường

**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM NƯỚC SINH HOẠT VÀ VỆ
SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 412, MÃ ĐVQHNS: 1072110, Mã cấp NS: 2

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 31 /QĐ-TTN ngày 6 /10/2023 của Trung tâm nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 61/2017/TT-BTC;

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 3 năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.490,00	2.556,93	0,76	2,83
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.490,00	2.556,93	0,76	2,83
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp kinh tế	6.490,00	2.556,93	0,76	2,83
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.770,00	800,63	0,29	1,26
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.720,00	1.756,30	0,47	1,58
II	NguồnVốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 6 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Trường

CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ 3 NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 31 /QĐ-TTN ngày 6 /10/2023 của Trung tâm nước SH & VSMT NT)

Đơn vị tính: Đồng

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí, lệ phí	Nguồn hoạt động khác
C	D	E	I=2+3+4	2	3	4
	TRUNG TÂM NƯỚC SH & VSNT					
	A. CHI KINH PHÍ TỰ CHỦ - KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN		800.627.148	800.627.148		
		Quản lý nhà nước				
6000		Tiền lương	515.305.845	515.305.845		
	6001	Lương theo ngạch, bậc	515.305.845	515.305.845		
6100		Phụ cấp lương	23.717.835	23.717.835		
	6101	Phụ cấp chức vụ	18.617.400	18.617.400		
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	540.000	540.000		
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	4.560.435	4.560.435		
6200		Tiền thưởng	0	0		
	6201	Thưởng thường xuyên	0			
6250		Phúc lợi tập thể	32.800.000	32.800.000		
	6299	Chi khác	32.800.000	32.800.000		
6300		Các khoản đóng góp	126.254.765	126.254.765		
	6301	Bảo hiểm xã hội	94.234.644	94.234.644		
	6302	Bảo hiểm y tế	16.195.892	16.195.892		
	6303	Kinh phí công đoàn	10.769.674	10.769.674		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5.054.555	5.054.555		
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	25.795.003	25.795.003		
	6501	Tiền điện	10.295.813	10.295.813		
	6502	Tiền nước	0			
	6503	Tiền nhiên liệu	15.499.190	15.499.190		
6550		Vật tư văn phòng	18.621.700	18.621.700		
	6551	Văn phòng phẩm	5.959.000	5.959.000		
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.400.000	2.400.000		
	6553	Khoản văn phòng phẩm	3.700.000	3.700.000		
	6599	Vật tư văn phòng khác	6.562.700	6.562.700		
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.037.000	11.037.000		
	6601	Cước phí điện thoại	627.000	627.000		
	6605	Mạng Internet	10.410.000	10.410.000		
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0			
	6649	Khác	0			
6700		Công tác phí	37.000.000	37.000.000		
	6704	Khoản công tác phí	37.000.000	37.000.000		
6750		Chi phí thuê mướn	6.525.000	6.525.000		
	6757	Thuê lao động trong nước	6.000.000	6.000.000		



	6799	Chi phí thuê mướn khác	525.000	525.000		
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0		
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0			
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0			
7750		Chi khác	3.570.000	3.570.000		
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0			
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0			
	7799	Chi các khoản khác	3.570.000	3.570.000		
B. CHI KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ - KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN			1.756.284.188	1.756.284.188		
		Quản lý nhà nước	0			
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	40.060.800	40.060.800		
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	40.060.800	40.060.800		
6250		Phúc lợi tập thể	0	0		
	6299	Chi khác	0			
6300		Các khoản đóng góp	9.414.288	9.414.288		
	6301	Bảo hiểm xã hội	7.010.640	7.010.640		
	6302	Bảo hiểm y tế	1.201.824	1.201.824		
	6303	Kinh phí công đoàn	801.216	801.216		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	400.608	400.608		
6550		Vật tư văn phòng	17.480.000	17.480.000		
	6551	Văn phòng phẩm	0			
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	17.480.000	17.480.000		
	6599	Vật tư văn phòng khác	0			
6650		Hội nghị	41.440.000	41.440.000		
	6651	In, mua tài liệu	9.450.000	9.450.000		
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	6.400.000	6.400.000		
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	8.900.000	8.900.000		
	6657	Các khoản thuê mướn khác	4.800.000	4.800.000		
	6699	Chi phí khác	11.890.000	11.890.000		
6750		Chi phí thuê mướn	241.371.000	241.371.000		
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0			
	6799	Chi phí thuê mướn khác	241.371.000	241.371.000		
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	7.825.000	7.825.000		
	6907	Nhà cửa	0			
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn				
	6999	Tài sản và thiết bị khác	7.825.000	7.825.000		
700		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.388.893.100	1.388.893.100		
	7049	Chi khác	1.263.757.300	1.263.757.300		
	7049	Chi khác	125.135.800	125.135.800		



7750		Chi khác	9.800.000	9.800.000		
	7761	Chi tiếp khách	9.800.000	9.800.000		
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	0		
	8006	Chi tính giảm biên chế	0			
		Tổng cộng: A+ B	2.556.911.336	2.556.911.336		

